

Số: /QĐ-VP Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành;  
được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền  
giải quyết của Sở Công Thương/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa

### CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1177/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 1298/QĐ-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 868/TTr-SCT ngày 04 tháng 6 năm 2026.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính mới ban hành, 09 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, 62 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo)<sup>1</sup>.

**Điều 2.** Giao Sở Công Thương xây dựng quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính **trước ngày 08/6/2026**.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Công Thương (để b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp (bản điện tử);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, HCC.

**CHÁNH VĂN PHÒNG****Nguyễn Thế Anh**

---

<sup>1</sup> Tra cứu toàn bộ nội dung của TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: <http://dichvucong.gov.vn>

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI,  
BỔ SUNG, BỊ BÃI BỎ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-VP ngày tháng năm 2026 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (03 TTHC)**

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC trên Cổng DVCQG)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>Lĩnh vực xuất nhập khẩu</b>					
1	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh (2.001282)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá). - Nộp trực tuyến (toàn trình) qua Cổng dịch vụ Công quốc gia tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	Không	- Luật Quản lý ngoại thương 05/2017/QH14; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.
2	Thủ tục cấp giấy phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (1.013771)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	- Trung tâm Phục vụ hành chính công UBND cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa <i>(thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính)</i> .		

<b>Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ</b>				
3	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp (2.000578)	05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá).</li> <li>- Nộp trực tuyến (toàn trình) qua Cổng dịch vụ Công quốc gia tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công UBND cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (<i>thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính</i>).</li> </ul>	Không <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15;</li> <li>- Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;</li> <li>- Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.</li> </ul>

## **II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (09 TTHC)**

- Sửa đổi, bổ sung 06 TTHC được công bố tại Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 08/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong các lĩnh vực ngành Công Thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương/UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Sửa đổi, bổ sung 02 TTHC được công bố tại Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Điện, Quản lý bán hàng đa cấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thanh Hóa;

- Sửa đổi, bổ sung 01 TTHC được công bố tại Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thanh Hóa.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC trên Cổng DVCQG)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung sửa đổi
<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>						
<b>Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp</b>						
1	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000309)	05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá). - Nộp trực tuyến (toàn trình) qua Cổng dịch vụ Công quốc gia tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	Không thu phí	- Nghị định số 137/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; - Thông tư số 27/2026/TT-BCT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ và giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương.	- Yêu cầu, điều kiện; - Thời hạn giải quyết; - Căn cứ pháp lý.
2	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000631)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công UBND cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).	Không thu phí		- Trình tự thực hiện; - Thời hạn giải quyết; - Căn cứ pháp lý.
3	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp (2.000609)	- Thời hạn xử lý hồ sơ lần đầu: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; - Thời hạn xử lý hồ sơ sau khi sửa đổi, bổ sung: 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung.		Không thu phí		- Trình tự thực hiện; - Thời hạn giải quyết; - Căn cứ pháp lý.

4	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp (2.001573)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá).	Không thu phí		- Trình tự thực hiện; - Căn cứ pháp lý.
5	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp (1.003705)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận đầy đủ, hợp lệ	- Nộp trực tuyến (toàn trình) qua Cổng dịch vụ Công quốc gia tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	Không thu phí		- Trình tự thực hiện; - Thời hạn giải quyết; - Căn cứ pháp lý.
6	Kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương (2.000324)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công UBND cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa ( <i>thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính</i> ).	Không thu phí		- Trình tự thực hiện; - Căn cứ pháp lý.
<b>Lĩnh vực xuất nhập khẩu</b>						
7	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác (1.000957)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá).	Không thu phí	- Luật Quản lý ngoại thương 05/2017/QH14; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;	- Thành phần hồ sơ; - Căn cứ pháp lý.
8	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập (1.000905)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	- Nộp trực tuyến (toàn trình) qua Cổng dịch vụ Công quốc gia tại địa chỉ:	Không thu phí	- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	- Thành phần hồ sơ; - Căn cứ pháp lý

9	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh (1.013778)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	<a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a> - Trung tâm Phục vụ hành chính công UBND cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa ( <i>thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính</i> ).	Không thu phí	quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.	- Thành phần hồ sơ; - Thời hạn giải quyết; - Căn cứ pháp lý.
---	---	--	--	---------------	--	--

### III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

Bãi bỏ 62 TTHC được công bố tại các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh gồm: 05 TTHC được công bố tại Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 25/6/2025; 28 TTHC được công bố tại Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 08/10/2025; 07 TTHC được công bố tại Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 và 22 TTHC được công bố tại Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 21/9/2018.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định bãi bỏ TTHC
<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (53 TTHC)</b>			
1	2.001424.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.
2	1.000510.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	
3	1.000491.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	
4	1.005184.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	
5	1.005372.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	
6	1.000649.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	
7	1.000706.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	
8	1.000387.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	
9	2.000146.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	
10	2.000142.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
11	2.000136.000.00.00.H56	Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
12	2.000078.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
13	2.000166.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
14	2.000156.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	

15	2.000390.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
16	2.000354.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
17	2.000279.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
18	1.000481.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
19	1.003977.H56	Cấp Giấy phép phân phối rượu
20	1.005376.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu
21	1.003101.H56	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu
22	2.001624.000.00.00.H5	Cấp Giấy phép bán buôn rượu
23	2.001619.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu
24	2.000636.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu
25	2.000073.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
26	2.000207.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
27	2.000201.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
28	2.000194.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
29	2.000187.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
30	2.000175.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
31	2.000196.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
32	1.000425.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
33	2.000180.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
34	2.000387.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
35	2.000376.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
36	2.000371.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
37	2.000163.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải

38	1.000444.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
39	2.000211.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
40	2.000604.H56	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	
41	2.001675.H56	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	
42	2.001665.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	
43	1.000475.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	
44	1.000455.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	
45	1.000742.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	
46	2.000304.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	
47	1.000709.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	
48	1.000704.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	
49	1.004021.H56	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	
50	1.003992.H56	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	
51	2.001646.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
52	2.001630.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
53	1.004007.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	
<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (09 TTHC)</b>			
54	2.001283.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về việc phân quyền,
55	2.001270.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
56	2.001261.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
57	2.000620.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	
58	2.001240.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	

59	2.000615.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh
60	2.000633.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
61	1.001279.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
62	2.000629.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	